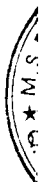


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2014
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 2 - 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 5 - 6 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 7 - 34 |

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244//2010/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng | Chủ tịch | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Michael Louis Rosen | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Trần Đình Long | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Bà Nguyễn Thị Trà My | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Bà Hà Thị Thanh Vân | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Văn Khải | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Michael Sng Beng Hock | Thành viên | bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Duy Hưng | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hà | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Thành viên | bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014 |
| Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh | Thành viên | miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014 |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------|-------------------|----------------------------------|
| Ông Michael Louis Rosen | Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Văn Khải | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng.

Ông Nguyễn Văn Khải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NĂM 2014(CHƯA KIỂM TOÁN)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 138.648.285.299 | 227.181.846.900 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 42.579.923.316 | 6.280.443.828 |
| 111 | 1. Tiền | | 24.454.306.441 | 6.239.283.828 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 18.125.616.875 | 41.160.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 11.1 | 22.326.479.812 | 149.828.958.329 |
| 121 | 1. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 22.326.479.812 | 149.828.958.329 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 72.953.164.210 | 68.826.915.804 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | 5 | 1.554.610.487 | 18.415.336.784 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | 6 | 50.768.032.989 | 50.173.423.871 |
| 135 | 3. Các khoản phải thu khác | 7 | 20.630.520.734 | 238.155.149 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | - | - |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 788.717.961 | 2.245.528.939 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 52.978.080 | 55.839.271 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 198.791.803 | 249.891.813 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | - | 995.015.078 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 9 | 536.948.078 | 944.782.777 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.023.018.321.928 | 300.999.128.732 |
| 220 | I. Tài sản cố định | 10 | 7.988.423.323 | 8.818.708.164 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | | 7.988.423.323 | 8.818.708.164 |
| 222 | Nguyên giá | | 15.697.031.575 | 15.697.031.575 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (7.708.608.252) | (6.878.323.411) |
| 250 | II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 1.014.387.708.382 | 291.933.754.707 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 11.2 | 980.419.262.027 | 291.933.754.707 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết | 11.3 | 33.968.446.355 | - |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | | - | - |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | - | - |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 642.190.223 | 246.665.861 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 248.289.663 | 48.874.461 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | - |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 393.900.560 | 197.791.400 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.161.666.607.227 | 528.180.975.632 |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NĂM 2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014


VND


| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 8.833.211.725 | 52.282.086.791 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 7.712.698.225 | 51.161.573.291 |
| 311 | 1. Vay ngắn hạn | | - | 9.500.000.000 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | 13 | 2.227.240.916 | 5.571.427.491 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 208.308.899 | - |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 582.445.740 | 216.902.433 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 1.231.100.602 | 797.154.211 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 15 | 123.000.004 | 165.000.000 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 16 | 599.523.407 | 31.288.058.584 |
| 323 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 2.741.078.657 | 3.623.030.572 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | 17 | 1.120.513.500 | 1.120.513.500 |
| 333 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 1.120.513.500 | 1.120.513.500 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.152.833.395.502 | 475.898.888.841 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 1.152.833.395.502 | 475.898.888.841 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 616.437.480.000 | 200.500.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 477.636.068.236 | 226.238.904.236 |
| 417 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 5.756.899.134 | 5.756.899.134 |
| 418 | 4. Quỹ dự phòng tài chính | | 5.756.899.134 | 5.756.899.134 |
| 420 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 47.246.048.998 | 37.646.186.337 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.161.666.607.227 | 528.180.975.632 |


CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|-------------|------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | - | 90.730.000 |


Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập biểu


Trần Anh Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Khải
Chủ tịch Giám đốc



Ngày 26 tháng 1 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NĂM 2014 (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ báo cáo | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | |
|-------|---|-------------|----------------|-----------------|---------------------------------------|-----------------|
| | | | Quý 4/2014 | Quý 4/2013 | Năm 2014 | Năm 2013 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.1 | 1.770.761.128 | 6.860.961.560 | 11.864.697.892 | 37.149.531.026 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.1 | 1.770.761.128 | 6.860.961.560 | 11.864.697.892 | 37.149.531.026 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | | 1.297.491.548 | 6.311.819.145 | 9.805.120.646 | 34.941.209.097 |
| 20 | 5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 473.269.580 | 549.142.415 | 2.059.577.246 | 2.208.321.929 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 19.2 | 31.657.057.393 | (262.974.340) | 88.846.013.214 | 32.379.326.649 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 20 | 186.145.442 | (5.063.677.798) | 837.146.576 | (2.216.603.512) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | 14.561.556 | 35.677.778 | 14.561.556 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21 | 1.550.647.209 | 3.345.005.309 | 18.201.555.131 | 12.120.811.698 |
| 30 | 10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | | 30.393.534.322 | 2.004.840.564 | 71.866.888.753 | 24.683.440.392 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 1.725.300 | - | 1.725.300 | 576.501 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 9.000 | - | 9.000 | 593.849.897 |
| 40 | 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác | | 1.716.300 | - | 1.716.300 | (593.273.396) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | | 30.395.250.622 | 2.004.840.564 | 71.868.605.053 | 24.090.166.996 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 23.2 | 172.730.347 | - | 1.136.242.392 | 241.478.843 |
| 52 | 17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 23.3 | - | 1.606.823.926 | - | 1.378.459.413 |
| 60 | 18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN | | 30.222.520.275 | 398.016.638 | 70.732.362.661 | 22.470.228.740 |

Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập biểu

Ngày 26 tháng 1 năm 2015

Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2014 (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho năm kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Cho năm kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
|-------|--|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 71.868.605.053 | 24.090.166.996 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 10 | 830.284.841 | 1.258.497.435 |
| 03 | (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng | | - | (13.238.194.056) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | 19.2 | (88.846.013.214) | (27.705.173.650) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 20 | 35.677.778 | 14.561.556 |
| 08 | Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (16.111.445.542) | (15.580.141.719) |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 16.543.874.157 | 2.739.206.873 |
| 10 | Giảm (tăng) hàng tồn kho | | - | 3.600.000 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | (33.019.905.435) | 29.380.396.939 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (196.554.011) | (91.594.984) |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (35.677.778) | (14.561.556) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | (241.478.843) |
| 15 | Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh | | 494.582.880 | 2.092.054.000 |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2.063.389.605) | (4.051.234.358) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (34.388.515.334) | 14.236.246.352 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 23 | Tiền chi để mua cổ phiếu và chi hợp đồng hợp tác kinh doanh với đơn vị khác | | (1.595.739.770.000) | (53.919.331.561) |
| 24 | Tiền thu hồi bán lại cổ phiếu và hợp đồng hợp tác kinh doanh với đơn vị khác | | 1.689.893.290.188 | 43.971.764.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | | (689.301.089.193) | (264.426.671.212) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 13.267.157.520 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 68.411.586.327 | 37.439.526.782 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (526.735.982.678) | (223.667.554.471) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

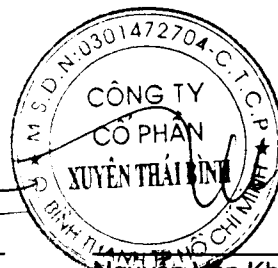
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho năm kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Cho năm kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 |
|-------|--|-------------|--|--|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | | 667.334.644.000 | 202.720.000.000 |
| 33 | Tiền vay nhận được | | - | 46.944.000.000 |
| 35 | Tiền vay đã trả | | (9.500.000.000) | (37.444.000.000) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 18.1 | (60.410.666.500) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính | | 597.423.977.500 | 212.220.000.000 |
| 50 | Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | 36.299.479.488 | 2.788.691.881 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 6.280.443.828 | 3.491.751.947 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 42.579.923.316 | 6.280.443.828 |



Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 1 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh tại Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 19 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 11).

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 4 công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 11.2 của báo cáo tài chính riêng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 11.2 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.5 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.6 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.7 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.8 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.11 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc đề dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và nợ vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại theo Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VNĐ | |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 66.377.007 | 60.408.907 |
| Tiền gửi ngân hàng | 24.387.929.434 | 6.178.874.921 |
| Các khoản tương đương tiền | 18.125.616.875 | 41.160.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>42.579.923.316</u> | <u>6.280.443.828</u> |

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | VNĐ | |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 24) | 203.236.374 | 12.610.953.445 |
| Bên thứ ba | 1.351.374.113 | 5.804.383.339 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.554.610.487</u> | <u>18.415.336.784</u> |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | VNĐ | |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 24) | 50.207.656.011 | 50.130.000.000 |
| Bên thứ ba | 560.376.978 | 43.423.871 |
| TỔNG CỘNG | <u>50.768.032.989</u> | <u>50.173.423.871</u> |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | VNĐ | |
|---|------------------------------|---------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ tức được chia | 20.499.742.500 | - |
| Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn | 34.650.335 | - |
| Lãi dự thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh | 96.127.899 | - |
| Khác | - | 238.155.149 |
| TỔNG CỘNG | <u>20.630.520.734</u> | <u>238.155.149</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Bên liên quan (Thuyết minh số 24) | 20.595.870.399 | - |
| - Bên thứ ba | 34.650.335 | 238.155.149 |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VNĐ | | | |
|------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | Số cuối năm |
| Công cụ, dụng cụ | 2.439.271 | - | (2.439.271) | - |
| Phí dịch vụ khác | 53.400.000 | 1.161.424.818 | (1.161.846.738) | 52.978.080 |
| Cộng | <u>55.839.271</u> | <u>1.161.424.818</u> | <u>(1.164.286.009)</u> | <u>52.978.080</u> |

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 525.250.000 | 944.582.880 |
| Tạm ứng | 11.698.078 | 199.897 |
| TỔNG CỘNG | <u>536.948.078</u> | <u>944.782.777</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VNĐ | | | |
|--|------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 13.688.708.885 | 1.660.440.540 | 347.882.150 | 15.697.031.575 |
| Mua sắm mới | - | - | - | - |
| Thanh lý, hủy bỏ | - | - | - | - |
| Số cuối năm | <u>13.688.708.885</u> | <u>1.660.440.540</u> | <u>347.882.150</u> | <u>15.697.031.575</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 3.256.809.102 | 386.370.000 | 347.882.150 | 3.991.061.252 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 5.302.780.303 | 1.232.900.592 | 342.642.516 | 6.878.323.411 |
| Thanh lý, hủy bỏ | - | - | - | - |
| Khấu hao trong năm | 696.229.977 | 128.815.230 | 5.239.634 | 830.284.841 |
| Số cuối năm | <u>5.999.010.280</u> | <u>1.361.715.822</u> | <u>347.882.150</u> | <u>7.708.608.252</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 8.385.928.582 | 427.539.948 | 5.239.634 | 8.818.708.164 |
| Số cuối năm | <u>7.689.698.605</u> | <u>298.724.718</u> | <u>-</u> | <u>7.988.423.323</u> |

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | VNĐ Số đầu năm |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn <i>(Thuyết minh số 11.1)</i> | | |
| Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn | - | 149.828.958.329 |
| Hợp đồng hợp tác đầu tư | 22.326.479.812 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>22.326.479.812</u> | <u>149.828.958.329</u> |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | |
| Đầu tư vào công ty con <i>(Thuyết minh 11.2)</i> | 980.419.262.027 | 291.933.754.707 |
| Đầu tư vào công ty liên kết <i>(Thuyết minh 11.3)</i> | 33.968.446.355 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>1.014.387.708.382</u> | <u>291.933.754.707</u> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | - | - |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>1.014.387.708.382</u> | <u>291.933.754.707</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

11.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn

| Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | |
|--|---------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị đầu tư VNĐ | Số lượng cổ phiếu | Giá trị đầu tư VNĐ |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang | - | - | 5.200.000 | 110.909.626.768 |
| Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung ương | - | - | 528.410 | 38.919.331.561 |
| TỔNG CỘNG | - | - | | 149.828.958.329 |

Đầu tư ngắn hạn khác

Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện các khoản ủy thác đầu tư vào cổ phiếu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

11.2 Đầu tư vào công ty con

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VNĐ) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư (VNĐ) |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | 62,4 | 285.083.820.048 | 54,6 | 244.659.714.707 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình | 100,0 | 25.000.000.000 | 100,0 | 25.000.000.000 |
| Công ty TNHH Liên Thái Bình | 100,0 | 22.274.040.000 | 100,0 | 22.274.040.000 |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương | 56,7 | 648.061.401.979 | - | - |
| TỔNG CỘNG | | 980.419.262.027 | | 291.933.754.707 |

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5503000010 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính đặt tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309493985 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 11 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ vệ sinh và dịch vụ bảo trì, thi công cảnh quan đô thị và các dịch vụ hỗ trợ quản lý khác.

Công ty TNHH Liên Thái Bình là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100230134 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 12 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại tầng 3, số 1C Đường Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư, vệ sinh và thương mại.